

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hòi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	436.369	534.580	123
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	112.401	92.181	82
-	Thu NSDP hưởng 100%	16.580	15.508	94
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	95.821	76.674	80
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	323.968	347.768	107
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	241.315	241.315	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	82.653	106.453	129
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư		45	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		93.618,6	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		967	
B	TỔNG CHI NSDP	436.369	531.844	121,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	353.716	361.741	102,3
1	Chi đầu tư phát triển	42.596	34.661	81,4
2	Chi thường xuyên	303.620	327.080	107,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	7.500		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	82.653	84.734	103
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (1)	73.625	80.734	110
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.028	4.000	44
-	Vốn đầu tư	5.800	4.000	69
-	Vốn sự nghiệp	3.228		-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		80.642	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		4.727	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		2.736	

Ghi chú: (1) Bao gồm nguồn cân đối ngân sách địa phương đối ứng vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	447.860	112.401	535.166	185.845	119	165
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	447.860	112.401	441.502	92.181	99	82
I	Thu nội địa	154.860	112.401	131.377	92.181	85	82
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	8.580	1.219	6.554	975	76	80
	- Thuế GTGT	6.500	975	5.191	779	80	80
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.040	204	1.311	197		
	- Thuế tài nguyên	40	40	52	-	130	-
	- Thu khác			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	930	140	1.235	198	133	142
	- Thuế GTGT	660	99	250	51	38	52
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270	41	976	146	362	362
	- Thuế tài nguyên			9	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
	- Thuế GTGT						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	65.000	54.763	67.991	57.455	105	105
	-Thuế giá trị gia tăng	54.050	45.943	58.454	49.675	108	108
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	850	2.021	1.718	202	202
	- Thuế TTĐB hàng hoá dịch vụ trong nước	150	150	156	156	104	104
	- Thuế tài nguyên	9.800	7.820	7.361	5.907	75	76
	Trong đó: Thu thuế tài nguyên nước	6.600	4.620	4.771	3.340	72	72
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.300	6.570	8.554	7.699	117	117
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	8.100	8.100	8.392	8.392	104	104
8	Thu phí, lệ phí	15.340	2.180	16.268	1.957	106	90
-	Phí và lệ phí trung ương	960	-	1.125	8		
-	Phí và lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	14.380	2.180	15.143	1.949	105	89
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	100	215	215		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.650	1.320	4.420	3.536	268	268
12	Thu tiền sử dụng đất	40.000	35.200	10.834	9.534	27	27
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.760	610	1.853	1.519	105	249
16	Thu khác ngân sách	6.100	2.200	5.059	701	83	32

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	293.000	-	310.125	-	106	
1	Thuế xuất khẩu	5.800		5.100		88	
2	Thuế nhập khẩu	8.000		192		2	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	279.000		304.148		109	
6	Thu khác	200		685			
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			45	45		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			93.619	93.619		

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
V	Dự phòng ngân sách	7.500	6.492	1.008	-			-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	82.653	74.201	8.452	79.199	71.645	7.554			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	73.625	66.437	7.188	75.199	67.645	7.554			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6.264	3.247	3.017	3.931	514	3.417			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	30.761	28.366	2.395	33.662	31.236	2.427			
3	CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN	36.600	34.824	1.776	37.606	35.896	1.711			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.028	7.764	1.264	4.000	4.000	-	44	52	-
1	Vốn đầu tư	5.800	5.800		4.000	4.000				
2	Vốn sự nghiệp	3.228	1.964	1.264	-					
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				4.727	3.760	967			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				80.642	72.939	7.704			

Ghi chú: (1) Bao gồm cả nguồn cân đối ngân sách địa phương đã đối ứng vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	430.504,0	520.637,3	121
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	57.419,0	65.249,6	114
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	373.085,0	378.689,4	102
I	Chi đầu tư phát triển	89.737,0	100.691,0	112
1	Chi đầu tư cho các dự án	89.737,0	100.691,0	112
-	Chi quốc phòng	2.530,0	2.471,4	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.518,8	10.455,9	
-	Chi Khoa học và công nghệ			
-	Chi Y tế, dân số và gia đình			
-	Chi Văn hóa thông tin			
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi Thể dục thể thao	1.496,0	1.295,6	
-	Chi Bảo vệ môi trường	12.924,0	8.168,2	
-	Chi các hoạt động kinh tế	64.063,6	78.299,8	122
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		-	
-	Chi Bảo đảm xã hội	204,6	-	
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	276.856,0	277.998,4	100
-	Chi quốc phòng	4.910,0	5.574,0	114
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.080,0	2.575,0	124
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	172.230,0	186.273,4	108
-	Chi khoa học và công nghệ	200,0	319,5	160
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.214,0	1.372,0	113
-	Chi văn hóa thông tin	1.833,0	2.148,8	117
-	Chi phát thanh truyền hình	1.204,0	1.318,2	109
-	Chi thể dục thể thao	280,0	799,1	285
-	Chi bảo vệ môi trường	9.120,0	4.551,6	50
-	Chi các hoạt động kinh tế	32.320,9	19.164,7	59
-	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.579,1	40.963,9	112
-	Chi đảm bảo xã hội	10.820,0	10.801,1	100
-	Chi thường xuyên khác	4.065,0	2.137,0	53
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
V	Dự phòng ngân sách	6.492,0		-
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.759,7	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		72.938,6	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hôi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Các cơ quan đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQ G)	Chi CTMTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số	383.664	30.203	275.597	77.863	37.869	39.995	342.259	30.209	270.070	41.980	34.052	7.928	41.694	89	100	98	54	90	20
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	9.025	178	8.798	50		50	8.985	155	8.780	50		50	9	100	87	100	100		100
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	26.895	931	2.335	23.630		23.630	4.836	1.381	2.313	1.141		1.141	22.494	18	148	99	5		5
3	Phòng Tư pháp	1.820		1.577	243		243	1.773		1.539	234		234	9	97		98	96		96
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.781		1.621	160		160	1.529		1.528	1		1	161	86		94	1		1
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	20.210	345	19.056	808		808	17.166	345	16.017	804		804	1.964	85	100	84	100		100
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm cả chi các đơn vị sự nghiệp trực thuộc)	184.121		184.052	69		69	183.281		183.212	69		69	749	100		100	100		100
7	Phòng Y tế	1.123		608	515		515	618		608	10		10	505	55		100	2		2
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	18.057		13.262	4.795		4.795	14.420		12.847	1.574		1.574	3.252	80		97	33		33
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.259		774	485		485	1.259		774	485		485		100		100	100		100
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.691		2.601	90		90	2.152		2.062	90		90	523	80		79	100		100
11	Phòng Nội vụ	2.724		2.699	25		25	2.724		2.699	25		25		100		100	100		100
12	Thanh tra huyện	1.228		1.228	-			1.227		1.227	-				100		100			
13	Phòng Dân tộc	1.607		659	948		948	1.080		659	421		421	527	67		100	44		44
14	Huyện uỷ	11.223		11.223	-			11.137		11.137	-			53			99			
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.469		2.419	50		50	2.406		2.356	50		50	63	97		97	100		100
16	Huyện Đoàn	621		621	-			621		621	-				100		100			
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.103		875	228		228	1.096		874	221		221	7	99		100	97		97
18	Hội Nông dân huyện	1.177		1.177	-			1.169		1.169	-				99		99			
19	Hội Cựu chiến binh huyện	653		653	-			623		623	-			27	95		95			
20	Hội Chữ thập đỏ	188		188	-			188		188	-				100		100			
21	Hội Người cao tuổi	179		179				179		179					100		100			
22	Hội Cựu thanh niên xung phong	98		98				98		98					100		100			
23	Hội nạn nhân chất độc da	43		43	-			43		43	-				100		100			
24	Trung tâm VH-TT-DL và Truyền thông	4.343		4.073	270		270	4.266		3.996	270		270		98		98	100		100
25	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.402		1.002	400		400	1.382		992	390		390	10	99		99	98		98
26	Trung tâm Chính trị huyện	965		965	-			948		948	-				98		98			
27	Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị	2.553		2.553	-			2.483		2.483	-				97		97			
28	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	64.088	26.219		37.869	37.869		59.908	25.856		34.052	34.052		6.191	93	99		90	90	
29	Công an huyện	2.575		2.375	200		200	2.575		2.375	200		200		100		100	100		100
30	Ban chỉ huy quân sự huyện	8.104	2.530	5.574	-			8.045	2.471	5.574	-					98	100			

STT	Các cơ quan đơn vị	Dự toán					Quyết toán					Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQ G)	Chi CTMTQG			
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số		Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
31	Ngân hàng CSXH huyện	1.500			1.500		1.500	1.500			1.500		1.500					100		100
32	Trung tâm GDNN-GDTX	7.028		1.798	5.230		5.230	1.738		1.645	93		93	5.151	25		91	2		2
33	Các đơn vị khác	812		512	300		300	804		504	300		300				98	100		100

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hới)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh %					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn SN thực hiện các CTMTQG			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMTQG			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn SN thực hiện các CTMTQG
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	57.451	44.072	13.379	-	6.159	7.220	65.250	44.072	21.178	-	13.958	7.220	114	100	158		227	100
1	UBND xã Pờ Y	7.329	6.400	929		413	516	8.766	6.400	2.366		1.850	516	120	100	255		448	100
2	UBND xã Đăk Xú	7.230	6.157	1.073		625	448	7.822	6.157	1.666		1.218	448	108	100	155		195	100
3	UBND thị trấn Plei Kần	8.363	4.861	3.502		3.172	330	9.756	4.861	4.895		4.565	330	117	100	140		144	100
4	UBND xã Đăk Kan	5.437	4.591	847		470	377	6.134	4.591	1.544		1.167	377	113	100	182		248	100
5	UBND xã Sa Loong	6.760	5.279	1.481		323	1.158	8.025	5.279	2.746		1.588	1.158	119	100	185		492	100
6	UBND xã Đăk Nông	7.237	6.130	1.106		440	667	8.001	6.130	1.871		1.205	667	111	100	169		274	100
7	UBND xã Đăk Dục	7.058	6.009	1.049		474	575	7.864	6.009	1.855		1.280	575	111	100	177		270	100
8	UBND xã Đăk Ang	8.037	4.645	3.392		242	3.150	8.882	4.645	4.236		1.086	3.150	111	100	125		449	100

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
												Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	93.853	57.341	36.512	75.199	63.955	11.245	75.199	63.955	63.955	-	11.245	11.245	-	80	112	31
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia GNBV	6.264	-	6.264	3.931	-	3.931	3.931	-	-	-	3.931	3.931	-	63	-	63
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	1.000	-	1.000	13	-	13	13	-	-	-	13	13	-	1	-	1
2	Phòng LĐ-TB&XH huyện	1.565	-	1.565	309	-	309	309	-	-	-	309	309	-	20	-	20
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	177	-	177	192	-	192	192	-	-	-	192	192	-	108	-	108
4	Phòng Y tế	505	-	505	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	UBND xã Đắk Ang	900	-	900	1.300	-	1.300	1.300	-	-	-	1.300	1.300	-	144	-	144
6	UBND xã Sa Loong	600	-	600	600	-	600	600	-	-	-	600	600	-	100	-	100
7	UBND xã Đắk Xú	320	-	320	320	-	320	320	-	-	-	320	320	-	100	-	100
8	UBND xã Pờ Y	306	-	306	306	-	306	306	-	-	-	306	306	-	100	-	100
9	UBND xã Đắk Dục	261	-	261	261	-	261	261	-	-	-	261	261	-	100	-	100
10	UBND xã Đắk Nông	300	-	300	300	-	300	300	-	-	-	300	300	-	100	-	100
11	UBND thị trấn Plei Kần	330	-	330	330	-	330	330	-	-	-	330	330	-	100	-	100
II	Chương Trình MTQG Xây dựng NTM	30.793	28.366	2.427	33.662	31.207	2.455	33.662	31.207	31.207	-	2.455	2.455	-	109	110	101
1	BQL Dự án ĐTXD huyện	12.957	12.957	-	14.231	14.231	-	14.231	14.231	14.231	-	-	-	-	110	110	-
2	Phòng NN và PTNT	-	-	-	28	-	28	28	-	-	-	28	28	-	100	100	-
3	UBND xã Đắk Dục	2.027	1.713	314	1.048	906	142	1.048	906	906	-	142	142	-	52	53	45
4	UBND xã Sa Loong	7.037	6.794	243	7.048	6.876	172	7.048	6.876	6.876	-	172	172	-	100	101	71
5	UBND xã Đắk Ang	789	-	789	1.467	1.005	462	1.467	1.005	1.005	-	462	462	-	186	-	59
6	UBND xã Đắk Xú	1.171	1.043	128	1.436	1.244	193	1.436	1.244	1.244	-	193	193	-	123	119	151
7	UBND xã Pờ Y	1.223	1.013	210	2.593	2.341	252	2.593	2.341	2.341	-	252	252	-	212	231	120
8	UBND xã Đắk Kan	3.469	3.092	377	3.657	2.764	893	3.657	2.764	2.764	-	893	893	-	105	89	237
9	UBND xã Đắk Nông	2.121	1.754	367	2.154	1.841	313	2.154	1.841	1.841	-	313	313	-	102	105	85
III	CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN	56.796	28.975	27.821	37.606	32.748	4.859	37.606	32.748	32.748	-	4.859	4.859	-	66	113	17
1	BQL Dự án ĐTXD huyện	20.035	20.035	-	19.821	19.821	-	19.821	19.821	19.821	-	-	-	-	99	99	
2	UBND xã Đắk Ang	9.753	8.292	1.461	12.399	11.316	1.083	12.399	11.316	11.316	-	1.083	1.083	-	127	136	74
3	UBND xã Đắk Dục	162	162	-	779	779	-	779	779	779	-	-	-	-		481	
4	UBND xã Đắk Nông	162	162	-	162	162	-	162	162	162	-	-	-	-		100	
5	UBND xã Pờ Y	162	162	-	159	159	-	159	159	159	-	-	-	-		98	
6	UBND xã Sa Loong	315	-	315	628	186	442	628	186	186	-	442	442	-			140
7	UBND xã Đắk Xú				162	162	-	162	162	162	-	-	-	-			

ST T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
8	UBND thị trấn Plei Kần	162	162	-	162	162	-	162	162	162	-	-	-	-		100		
9	Phòng NN&PTNT huyện	19.332	-	19.332	1.064	-	1.064	1.064	-	-	-	1.064	1.064	-	6		6	
10	Phòng Giáo Dục và Đào tạo	50	-	50	69	-	69	69	-	-	-	69	69	-	138		138	
11	Phòng Dân tộc	636	-	636	354	-	354	354	-	-	-	354	354	-	56		56	
12	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
13	Phòng LĐ-TB&XH huyện	2.268	-	2.268	1.195	-	1.195	1.195	-	-	-	1.195	1.195	-	53		53	
14	Phòng Văn hóa và Thông tin	293	-	293	293	-	293	293	-	-	-	293	293	-	100		100	
15	Phòng Tư pháp	203	-	203	203	-	203	203	-	-	-	203	203	-			100	
16	Phòng Tài chính - Kế hoạch	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	
17	Hội liên hiệp Phụ nữ	163	-	163	156	-	156	156	-	-	-	156	156	-	96		96	